

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Đơn vị tính : đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150 )</b>	<b>100</b>		<b>122.804.298.560</b>	<b>147.693.255.872</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>2.537.405.963</b>	<b>1.417.220.825</b>
1. Tiền	111		2.537.405.963	1.417.220.825
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.116.554.488</b>	<b>17.386.444.426</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	13.718.605.353	17.092.599.471
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		143.900.000	101.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	254.049.135	192.844.955
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>100.509.582.207</b>	<b>119.539.879.218</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	100.509.582.207	119.539.879.218
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	VI.7		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.640.755.902</b>	<b>9.349.711.403</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.640.755.902	8.789.629.103
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (thuế TNCN)	153			560.082.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.4		
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200 = 210+ 220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>60.354.255.473</b>	<b>29.539.106.745</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

1	2	3	4	5
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.114.500.800</b>	<b>15.606.819.687</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.114.500.800	15.606.819.687
- Nguyên giá	222		129.191.479.187	131.536.795.520
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(118.076.978.387)	(115.929.975.833)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>38.716.116.740</b>	<b>2.107.573.469</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		38.716.116.740	2.107.573.469
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.523.637.933</b>	<b>11.824.713.589</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	10.523.637.933	11.824.713.589
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>270</b>		<b>183.158.554.033</b>	<b>177.232.362.617</b>

1	2	3	4	5
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 320 )</b>	<b>300</b>		<b>98.715.498.724</b>	<b>120.084.946.184</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>98.715.498.724</b>	<b>120.084.946.184</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	19.774.825.574	7.413.464.413
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.262.659.086	12.611.425.329
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	320.690.693	489.447.136
4. Phải trả người lao động	314		10.434.266.500	18.464.310.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	58.132.906	52.655.586
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		184.000.000	184.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	2.392.168.782	1.286.160.696
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	57.504.008.692	78.438.582.163
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.784.746.491	1.144.900.761



1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>84.443.055.309</b>	<b>57.147.416.433</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>84.443.055.309</b>	<b>57.147.416.433</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.315.960.000	44.877.310.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.315.960.000	44.877.310.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.070.106.433	1.003.562.588
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.056.988.876	11.266.543.845
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			11.266.543.845
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.056.988.876	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>183.158.554.033</b>	<b>177.232.362.617</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Nga

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Bích Xi

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	274.035.912.336	380.485.090.627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	1.645.508.574	842.018.039
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (10 = 01 - 02)	<b>10</b>		<b>272.390.403.762</b>	<b>379.643.072.588</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	214.143.204.691	299.925.888.882
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>58.247.199.071</b>	<b>79.717.183.706</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.162.704.251	1.745.574.527
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	5.066.157.339	4.080.500.804
<i>Trong đó : Lãi vay phải trả</i>	23		3.731.633.997	3.176.186.241
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	24.011.559.921	40.546.937.962
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	25.659.932.792	24.221.472.353
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	<b>30</b>		<b>6.672.253.270</b>	<b>12.613.847.114</b>
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.469.186.474	1.112.531.554
12. Chi phí khác	32	VII.7	358.780.075	230.438.171
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.110.406.399</b>	<b>882.093.383</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30+40)	<b>50</b>		<b>7.782.659.669</b>	<b>13.495.940.497</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	1.725.670.793	2.763.810.469
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60 = 50-51-52 )</b>	<b>60</b>		<b>6.056.988.876</b>	<b>10.732.130.028</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		999	2.968
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú : (\*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kiều Nga

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Xi

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đương Phú Minh Hoàng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

( Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (từ 01/01 đến 31/12)	
			Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế		7.782.659.669	13.495.940.497
	Điều chỉnh cho các khoản:		11.191.671.521	12.477.719.201
2	Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư		7.672.055.509	9.207.118.322
3	Các khoản dự phòng			
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		283.904.164	105.253.520
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(495.922.149)	(10.838.882)
6	Chi phí lãi vay		3.731.633.997	3.176.186.241
7	Các khoản điều chỉnh khác			
<b>8</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>18.974.331.190</b>	<b>25.973.659.698</b>
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		6.703.600.990	4.358.810.629
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		18.443.610.472	(13.566.585.627)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.979.800.558)	11.197.590.055
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		1.301.075.656	1.614.749.732
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh			
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.726.156.677)	(3.173.308.736)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.989.447.136)	(2.970.678.900)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.490.000	13.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(561.644.270)	(593.771.500)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>37.167.059.667</b>	<b>22.853.465.351</b>
<b>II.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(38.033.198.492)	(9.674.487.208)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		479.052.727	9.090.909
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.869.422	1.747.973
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(37.537.276.343)</b>	<b>(9.663.648.326)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

( Theo phương pháp gián tiếp )

Năm 2022

( Tiếp theo )

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (từ 01/01 đến 31/12)	
			Năm nay	Năm trước
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		22.438.650.000	
33	Tiền thu từ đi vay		233.337.290.048	374.123.921.477
34	Tiền trả nợ gốc vay		(254.271.863.519)	(392.020.899.527)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.015.000)	(3.058.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.499.061.529</b>	<b>(17.900.036.550)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>1.128.844.853</b>	<b>(4.710.219.525)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>1.417.220.825</b>	<b>6.131.562.419</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.659.715)	(4.122.069)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>2.537.405.963</b>	<b>1.417.220.825</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Nga

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Bích Xi

Ngày 31 tháng 12 năm 2022  
Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

## **BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2022**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1/. *Hình thức sở hữu vốn* : Cổ phần hóa  
*Trong đó* : - Vốn góp của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - công ty cổ phần : 51%  
- Vốn góp của các cổ đông khác : 49%
- 2/. *Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, chế biến, xuất khẩu*
- 3/. *Ngành nghề kinh doanh:*
  - a. Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản
  - b. Cơ khí xây dựng
  - c. Xây dựng dân dụng và công nghiệp
  - d. Sản xuất, mua bán các loại gỗ tròn, gỗ xẻ, đồ nội gia dụng, các loại vật liệu phụ cho ngành gỗ
  - e. ....
- 4/. *Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường*
- 5/. *Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.*
- 6/. *Cấu trúc doanh nghiệp*
- 7/. *Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:*

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- 1/. Kỳ kế toán năm: *Bắt đầu từ ngày 01.01 kết thúc vào ngày 31.12*
- 2/. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Việt Nam đồng.*

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

- 1/. Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp*
- 2/. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.*

### **IV Các chính sách kế toán áp dụng:**

- 1/. *Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam*
- 2/. *Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán*
  - Tỷ giá giao dịch thực tế tại Ngân hàng Ngoại thương - CN Đà Nẵng; Công thương - CN Hội An
  - Tỷ giá bình quân gia quyền
- 3/. *Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền*
- 4/. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*  
*Phương pháp xác định chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá thực tế trong thanh toán*
- 5/. *Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:*
  - a. Chứng khoán kinh doanh
  - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn



- c. Các khoản cho vay
- d. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết
- đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6/ Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- a. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo kiểm kê thực tế và ghi nhận theo giá gốc
- b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền
- c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- d. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo phương pháp đánh giá chất lượng thực tế và tính giá trị theo giá vốn.

8/ Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- a. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo chế độ nhà nước ban hành và chuẩn mực số 03 của QĐ số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài Chính và thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ
- b. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Thực hiện phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Ngoài ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả cao công ty khấu hao nhanh không quá 02 lần.

9/ Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

10/ Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại :

11/ Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Chi phí trả trước: phân bổ dần vào chi phí sản xuất

12/ Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13/ Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

14/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- a. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực số 16 của QĐ số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31.12.2002 của Bộ Tài Chính
- b. Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

15/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

16/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17/ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18/ Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19/ Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Thực hiện theo điều lệ của Công ty cổ phần

- a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Thực hiện theo chuẩn mực số 14 của quyết định số: 149/2001/QĐ-BTC ngày 31.12.2001 của Bộ Tài Chính

21/ Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22/ Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.



23/ Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24/ Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam ( VND)

1. Tiền	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>			
- Tiền mặt	:	2.194.910		2.031.019		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	:	2.535.211.053		1.415.189.806		
- Tiền đang chuyển	:					
<b>Tổng cộng :</b>		<u>2.537.405.963</u>		<u>1.417.220.825</u>		
2. Các khoản đầu tư tài chính	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	:					
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	:					
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2. Dài hạn	:					
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	:					
- Đầu tư vào Công ty con						
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	:					
- Đầu tư vào đơn vị khác						
3. Phải thu của khách hàng	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>			
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	:					
- ( Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	:					
- Khách hàng Lyxco Internation Co.Ltd		2.697.002.342		10.195.730.085		
- Khách hàng World Market Management Services		6.703.332.374		6.326.219.130		
- Khách hàng Coop Danmark		3.607.205.933				
- Khách hàng khác	:	711.064.704		570.650.256		
<b>Tổng cộng :</b>		<u>13.718.605.353</u>		<u>17.092.599.471</u>		
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	:					
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	:					
4. Phải thu khác	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>			
a. Ngắn hạn	:	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	

- Phải thu về cổ phần hóa	:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	:				
- Phải thu BHXH, BHYT, RHTN của NLĐ	:				
- Phải thu BHXH về trợ cấp ốm đau của NLĐ	:				
- Ký cược, ký quỹ		82.191.341		64.900.000	
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu tạm ứng		11.425.935		127.944.955	
- Phải thu khác		160.431.859			
b. Dài hạn					
<b>Tổng cộng :</b>		<b>254.049.135</b>		<b>192.844.955</b>	
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>		<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
		<b>Giá trị</b>		<b>Giá trị</b>	
a. Tiền	:				
b. Hàng tồn kho	:				
c. TSCĐ	:				
d. Tài sản khác	:				
<b>6. Nợ xấu</b>		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	:				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	:				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	:				
<b>Tổng cộng :</b>					
<b>7. Hàng tồn kho</b>		<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng đang đi trên đường	:				
- Nguyên liệu, vật liệu	:	31.971.397.952		40.646.918.912	
- Công cụ, dụng cụ	:	1.432.105.865		4.232.887.121	
- Chi phí SXKD dở dang	:	3.612.025.144		7.201.552.625	
- Thành phẩm	:	63.494.053.246		67.458.520.560	
- Hàng hóa	:				
- Giá trị hàng tồn kho từ động, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ	:				
<b>Tổng cộng :</b>		<b>100.509.582.207</b>		<b>119.539.879.218</b>	
* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho và các khoản phải thu dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả là : 90.000.000.000 đ					
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :					
		<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn :					
<b>Tổng cộng :</b>					
b. Xây dựng cơ bản dở dang ( Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)					
- Lò sấy tại CS5	:			1.038.336.622	
- Dự án đầu tư dây chuyền SX hàng nội thất :		38.716.116.740		1.069.236.847	
<b>Tổng cộng :</b>		<b>38.716.116.740</b>		<b>2.107.573.469</b>	



**9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
* Số dư đầu năm	54.946.912.810	65.681.002.137	10.527.900.301	380.980.272	131.536.795.520
- Mua trong năm	1.038.336.622	666.950.000	1.474.450.000		3.179.736.622
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đ.tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	735.270.900	3.856.506.951	864.838.741	68.436.363	5.525.052.955
- Giảm khác					-
* Số dư tại 31/12/2022	<u>55.249.978.532</u>	<u>62.491.445.186</u>	<u>11.137.511.560</u>	<u>312.543.909</u>	<u>129.191.479.187</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
* Số dư đầu năm	52.090.172.470	54.862.609.882	8.596.213.209	380.980.272	115.929.975.833
- Khấu hao trong năm	882.122.203	5.686.097.856	1.103.835.450		7.672.055.509
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	735.270.900	3.856.506.951	864.838.741	68.436.363	5.525.052.955
- Giảm khác					-
* Số dư tại 31/12/2022	<u>52.237.023.773</u>	<u>56.692.200.787</u>	<u>8.835.209.918</u>	<u>312.543.909</u>	<u>118.076.978.387</u>
<b>G.trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	2.856.740.340	10.818.392.255	1.931.687.092	0	15.606.819.687
- Tại ngày 31/12/2022	3.012.954.759	5.799.244.399	2.302.301.642	0	11.114.500.800

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 2.232.559.091 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 102.772.477.248 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

**10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
* Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
* Số dư cuối năm					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
* Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
* Số dư cuối năm					
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

**11 Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	...	...	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>									
* Số dư đầu năm									
- Thuê tài chính trong năm									
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính									
- Giảm khác									
* Số dư cuối năm									
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
- Khấu hao trong năm									
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính									
- Giảm khác									
* Số dư cuối năm									
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối năm									

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm :
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				



Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay :

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

<b>13 Chi phí trả trước</b>	:	<b><u>31/12/2022</u></b>	<b><u>01/01/2022</u></b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	:		
- Chi phí đi vay	:		
- Chi phí trả trước mua bảo hiểm	:		
- Các khoản khác	:		
<b>b. Dài hạn</b>	:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	:		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	:	402.500.000	258.140.000
- Chi phí trả trước về thuê đất tại CS II, III, IV & V- KCN Điện Nam - Điện Ngọc	:	<u>10.121.137.933</u>	<u>11.566.573.589</u>
<b><u>Tổng cộng :</u></b>		<b>10.523.637.933</b>	<b>11.824.713.589</b>
<b>14 Tài sản khác</b>		<b><u>31/12/2022</u></b>	<b><u>01/01/2022</u></b>
a. Ngắn hạn	:		
b. Dài hạn	:		
<b><u>Tổng cộng :</u></b>		<b>0</b>	<b>0</b>

	01/01/2022			Trong năm			31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>15. Vay và nợ thuế tài chính</b>								
a. Vay ngắn hạn	78.438.582.163	78.438.582.163	233.337.290.048	254.271.863.519	57.504.008.692	57.504.008.692		
+ NH TMCP Ngoại Thương-CN Đà Nẵng	50.352.905.016	50.352.905.016	180.443.131.378	180.643.341.031	50.152.695.363	50.152.695.363		
+ NH TMCP Công Thương-CN Hội An	16.778.580.012	16.778.580.012	52.894.158.670	62.321.425.353	7.351.313.329	7.351.313.329		
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội -CN Đà Nẵng	11.307.097.135	11.307.097.135	-	11.307.097.135	-	-		
b. Vay dài hạn								
<b>Tổng cộng :</b>	<b>78.438.582.163</b>	<b>78.438.582.163</b>	<b>233.337.290.048</b>	<b>254.271.863.519</b>	<b>57.504.008.692</b>	<b>57.504.008.692</b>		

c. Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
<b>Tổng cộng :</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan



	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
<i>Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên</i>				
- Công ty TNHH bao bì Tấn Đạt	2.861.761.099	2.861.761.099	2.244.549.818	2.244.549.818
- Công ty TNHH SX-DV & TM Tâm Bình Minh	4.444.445.160	4.444.445.160	654.974.100	654.974.100
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và TM Atec Việt Nam	566.327.926	566.327.926	109.919.190	109.919.190
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Huỳnh Gia Phúc	730.412.509	730.412.509		
- Công ty TNHH nệm Ngọc Phúc	1.049.141.160	1.049.141.160	473.596.200	473.596.200
- Công ty TNHH TM DV & SX Hiệp Nghĩa	3.941.483.689	3.941.483.689	396.855.910	396.855.910
- Công ty TNHH MTV TM SX LS Trường Thành	613.897.920	613.897.920		
- Công ty TNHH TM Hoàng Giang	901.205.568	901.205.568		
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.666.150.543	4.666.150.543	3.533.569.195	3.533.569.195
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
<b>Tổng cộng :</b>	<b>19.774.825.574</b>	<b>19.774.825.574</b>	<b>7.413.464.413</b>	<b>7.413.464.413</b>
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
<b>Tổng cộng :</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	489.447.136	1.725.670.793	1.989.447.136	225.670.793
- Thuế thu nhập cá nhân	(560.082.300)	3.286.119.700	2.631.017.500	95.019.900
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		2.404.623.400	2.404.623.400	0
- Các loại thuế khác		20.920.870	20.920.870	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				0
<b>Tổng cộng :</b>	<b>(70.635.164)</b>	<b>7.963.683.138</b>	<b>7.572.357.281</b>	<b>320.690.693</b>
b. Phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân				
<b>Tổng cộng :</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT		526.348.375	526.348.375	0
- Thuế xuất, nhập khẩu				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	489.447.136	1.725.670.793	1.989.447.136	225.670.793
- Thuế thu nhập cá nhân	(560.082.300)	3.286.119.700	2.631.017.500	95.019.900
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		2.404.623.400	2.404.623.400	0
- Các loại thuế khác		20.920.870	20.920.870	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				0
<b>Tổng cộng :</b>	<b>(70.635.164)</b>	<b>7.963.683.138</b>	<b>7.572.357.281</b>	<b>320.690.693</b>
b. Phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân				
<b>Tổng cộng :</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>18 Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ ] :		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh :		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán :		
- Trích trước chi phí lãi vay :	58.132.906	52.655.586
- Trích trước tiền KP HĐCS Đảng :		
- Phải trả chi phí tiền thuê đất CSI - KCN :		
<b>b. Dài hạn</b>		
- Lãi vay :		
- Các khoản khác :		
<b><u>Tổng cộng :</u></b>	<b>58.132.906</b>	<b>52.655.586</b>

<b>19 Phải trả khác</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết :		
- Kinh phí công đoàn :	520.145.996	191.531.984
- Bảo hiểm xã hội :	439.480.870	
- Bảo hiểm y tế :		
- Bảo hiểm thất nghiệp :	25.074.220	
- Phải trả về cổ phần hóa :		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả :	179.451.509	184.466.509
- Thuế TNCN của CBCNV :		669.875.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :	1.228.016.187	240.287.003
<b><u>Tổng cộng :</u></b>	<b>2.392.168.782</b>	<b>1.286.160.696</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :		
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		

<b>20 Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước :	184.000.000	184.000.000
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống :		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác :		
<b><u>Tổng cộng :</u></b>	<b>184.000.000</b>	<b>184.000.000</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		

**21 Trái phiếu phát hành****31/12/2022****01/01/2022****21.1 Trái phiếu thường**

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

**a. Trái phiếu phát hành**

- Loại phát hành theo mệnh giá :

- Loại phát hành có chiết khấu :

- Loại phát hành có phụ trội :

**Tổng cộng :****b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu**

các bên liên quan nắm giữ :

**Tổng cộng :****21.2 Trái phiếu chuyển đổi**

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ :

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ :

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành CP  
trong kỳ :d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được  
chuyển thành cổ phiếu trong kỳ :

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ :

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên  
quan nắm giữ :**22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23 Dự phòng phải trả****31/12/2022****01/01/2022****a. Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa :

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng :

- Dự phòng tái cơ cấu :

- Dự phòng phải trả khác :

**Tổng cộng :****b. Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa :

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng :

- Dự phòng tái cơ cấu :

- Dự phòng phải trả khác :

**Tổng cộng :****31/12/2022****01/01/2022****24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu  
nhập hoãn lại phải trả :****31/12/2022****01/01/2022****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :**- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị  
tài sản thuế thu nhập hoãn lại. :- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến  
khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ :- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến  
khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng :- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến  
khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng :

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả :



**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**31/12/2022****01/01/2022**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**25 Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
<b>* Số dư đầu năm trước</b>	<b>27.200.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10.545.872.588</b>	<b>9.727.897.658</b>	<b>47.473.770.246</b>
- Tăng vốn trong năm trước	17.677.310.000					17.677.310.000
- Lãi trong năm trước					10.732.130.028	10.732.130.028
- Tăng khác				1.000.000.000		1.000.000.000
- Giảm vốn trong năm trước				10.542.310.000		10.542.310.000
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác					9.193.483.841	9.193.483.841
<b>* Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>44.877.310.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.003.562.588</b>	<b>11.266.543.845</b>	<b>57.147.416.433</b>
<b>* Số dư đầu năm nay</b>	<b>44.877.310.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.003.562.588</b>	<b>11.266.543.845</b>	<b>57.147.416.433</b>
- Tăng vốn trong năm nay	22.438.650.000					22.438.650.000
- Lãi trong năm nay					6.056.988.876	6.056.988.876
- Tăng khác				10.066.543.845		10.066.543.845
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác					11.266.543.845	11.266.543.845
<b>* Số dư cuối kỳ này</b>	<b>67.315.960.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11.070.106.433</b>	<b>6.056.988.876</b>	<b>84.443.055.309</b>

**31/12/2022****01/01/2022**

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

- Vốn góp của TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Cty cổ phần	:	34.333.200.000	22.888.800.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	:	32.982.760.000	21.988.510.000
<b>Tổng cộng :</b>		<b>67.315.960.000</b>	<b>44.877.310.000</b>

**31/12/2022****01/01/2022**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	:	<b>67.315.960.000</b>	<b>44.877.310.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	:	44.877.310.000	27.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	:	22.438.650.000	17.677.310.000
+ Vốn góp giảm trong năm	:		
+ Vốn góp cuối năm	:	67.315.960.000	44.877.310.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	:		17.677.310.000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	:	<b>6.731.596</b>	<b>4.487.731</b>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	:		
+ Cổ phiếu phổ thông	:		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	:		

- Số lượng cổ phiếu được mua lại ( cổ phiếu quỹ)	:		
+ Cổ phiếu phổ thông	:		
+ Cổ phiếu ưu đãi ( loại được phân loại là vốn CSH)	:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	:	6.731.596	4.487.731
+ Cổ phiếu phổ thông	:	6.731.596	4.487.731
+ Cổ phiếu ưu đãi ( loại được phân loại là vốn CSH)	:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành ( đồng/cổ phiếu )	:	10.000	10.000

**đ. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển : 11.070.106.433 1.003.562.588
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp :
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :
- \* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

<b>26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		<b><u>31/12/2022</u></b>	<b><u>01/01/2022</u></b>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	:		
<b>27 Chênh lệch tỷ giá</b>		<b><u>31/12/2022</u></b>	<b><u>01/01/2022</u></b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	:		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	:		
<b>28 Nguồn kinh phí</b>		<b><u>31/12/2022</u></b>	<b><u>01/01/2022</u></b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	:		
- Chi sự nghiệp	:		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	:		
<b>29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>		<b><u>31/12/2022</u></b>	<b><u>01/01/2022</u></b>
a. Tài sản thuê ngoài	:		
- Từ 1 năm trở xuống	:		
- Từ 1 năm đến 5 năm	:		
- Trên 5 năm	:		
b. Tài sản nhận giữ hộ	:		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	:		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp	:		
c. Ngoại tệ các loại (USD)	:	29.281,84	34.847,42
d. Vàng tiền tệ	:		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	:		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	:		

**Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh**

**30 giải trình**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :**

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam ( VND)

		<b><u>Năm 2022</u></b>	<b><u>Năm 2021</u></b>
<b>1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>			
a. Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng	:	274.035.912.336	380.485.090.627

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	:		
<b>Tổng cộng :</b>		<b>274.035.912.336</b>	<b>380.485.090.627</b>
<i>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</i>			
<i>c. Doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</i>			
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	:	<b>1.645.508.574</b>	<b>842.018.039</b>
<i>Trong đó :</i>			
- Chiết khấu thương mại	:		
- Giảm giá bán hàng	:	1.645.508.574	842.018.039
- Hàng bán bị trả lại	:		
		<b>1.645.508.574</b>	<b>842.018.039</b>
<b>3 Giá vốn hàng bán</b>		<b><u>Năm 2022</u></b>	<b><u>Năm 2021</u></b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	:	214.143.204.691	299.925.888.882
<i>Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm</i>			
+ Hạng mục chi phí trích trước	:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	:		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	:		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	:		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư	:		
- Giá trị hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	:		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	:		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	:		
<b>Tổng cộng :</b>		<b>214.143.204.691</b>	<b>299.925.888.882</b>
<b>4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b><u>Năm 2022</u></b>	<b><u>Năm 2021</u></b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	:	16.869.422	1.747.973
- Lãi bán các khoản đầu tư	:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	:	3.145.834.829	1.743.826.554
- Lãi bán ngoại tệ	:		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	:		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	:		
<b>Tổng cộng :</b>		<b>3.162.704.251</b>	<b>1.745.574.527</b>
<b>5 Chi phí tài chính</b>		<b><u>Năm 2022</u></b>	<b><u>Năm 2021</u></b>
- Lãi tiền vay	:	3.731.633.997	3.176.186.241
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	:	1.334.523.342	904.314.563
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	:		
- Chi phí tài chính khác	:		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	:		



<b>Tổng công :</b>		<b>5.066.157.339</b>	<b>4.080.500.804</b>
<b>6 Thu nhập khác</b>		<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	:	479.052.727	9 080.909
- Lãi do đánh giá lại tài sản	:		
- Tiền phạt thu được	:	108.725.000	218.736.713
- Thuế được giảm	:		
- Các khoản khác	:	881.408.747	884.703.932
<b>Tổng công :</b>		<b>1.469.186.474</b>	<b>1.112.531.554</b>
<b>7 Chi phí khác</b>		<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	:	17.072.000	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	:		
- Các khoản bị phạt	:	311.627.075	13.920.870
- Các khoản khác	:	30.081.000	216.517.301
<b>Tổng công :</b>		<b>358.780.075</b>	<b>230.438.171</b>
<b>8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong :		<b>25.704.394.800</b>	<b>24.952.544.568</b>
- Chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	:	15.714.419.241	13.879.371.481
- Chi phí thuê đất CS1,2,3,4,5	:	3.857.059.056	3.768.384.456
- Chi phí khấu hao TSCĐ	:	163.649.774	40.288.801
- Chi phí bill tàu	:	366.662.082	573.913.729
- Các khoản chi phí QLDN khác	:	5.602.604.647	6.690.586.101
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ :		<b>24.011.559.921</b>	<b>40.546.937.962</b>
- Chi phí vật liệu, bao bì	:	18.765.895.737	34.527.748.209
- Chi phí xếp dỡ, niêm chì....	:	2.553.997.298	3.522.522.343
- Cước vận chuyển container	:	2.381.840.173	2.096.483.170
- Các khoản chi phí bán hàng khác	:	309.826.713	400.184.240
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN :		<b>44.462.008</b>	<b>731.072.215</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	:		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	:		
- Các khoản ghi giảm khác	:	44.462.008	731.072.215
<b>9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	:	136.040.480.995	229.198.179.016
- Chi phí nhân công	:	83.986.361.702	101.209.091.068
- Chi phí khấu hao TSCĐ	:	7.672.055.509	9.207.118.322
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và CP khác bằng tiền	:	28.561.804.403	36.340.674.957
<b>Tổng công :</b>		<b>256.260.702.609</b>	<b>375.955.063.363</b>
<b>10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	:	1.725.670.793	2.755.843.682
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	:		7.966.787
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>1.725.670.793</b>	<b>2.763.810.469</b>
<b>11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :**

**1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

**2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

**3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	233.337.290.048	374.156.817.955
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

**4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	254.271.863.519	392.020.899.527
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : .....

3. Thông tin về các bên liên quan :

a. Giao dịch phát sinh trong kỳ :	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
<b>Mua hàng trong kỳ</b>		
- Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	43.287.412	86.372.333
<b>Chi trả cổ tức</b>		
- Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam	-	9.016.800.000
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		
- Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	-	-

b. Giao dịch với các bên liên quan khác :

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
<b>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị</b>			
- Nguyễn Chí Dũng	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
- Dương Phú Minh Hoàng	Ủy viên	72.000.000	72.000.000
- Trần Trung Huân	Ủy viên	24.000.000	72.000.000
<i>(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)</i>			
- Nguyễn Thị Thanh Bình	Ủy viên	48.000.000	
<i>(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)</i>			
- Nguyễn Thị Phương Loan	Ủy viên	72.000.000	72.000.000
- Nguyễn Thị Tranh	Ủy viên	72.000.000	72.000.000
<b>Tổng cộng:</b>		<b>360.000.000</b>	<b>360.000.000</b>
<b>Thù lao thành viên Ban kiểm soát</b>			
- Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trưởng ban kiểm soát	56.000.000	48.000.000
- Bùi Thị Hà	Thành viên kiểm soát	32.000.000	24.000.000
- Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên kiểm soát	32.000.000	24.000.000
<b>Tổng cộng:</b>		<b>120.000.000</b>	<b>96.000.000</b>
<b>Tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác</b>			
- Nguyễn Chí Dũng	Chủ tịch HĐQT	951.045.000	952.528.200
- Dương Phú Minh Hoàng	Ủy viên HĐQT, Giám đốc	942.957.400	920.794.200
- Trần Trung Huân	Ủy viên HĐQT	687.220.700	859.504.500
- Nguyễn Thị Thanh Bình	Ủy viên HĐQT	347.535.600	
- Nguyễn Thị Phương Loan	Ủy viên HĐQT	28.980.000	28.980.000
- Nguyễn Thị Tranh	Ủy viên HĐQT	434.644.000	428.292.600
- Phạm Văn Chín	Phó Giám đốc	646.525.800	608.115.400
<b>Tổng cộng:</b>		<b>4.038.908.500</b>	<b>3.798.214.900</b>

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1):.....
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
- Những thông tin khác: .....

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Nga

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Bích Xi

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng